

CỬA KHUẾCH TÁN KHE HẸP



ỨNG DỤNG

Cửa khuếch tán khe hẹp đang được ứng dụng ngày một phổ biến hơn trong các hệ thống HVAC.

Khả năng điều khiển và kiểm soát lưu lượng lớn giúp sản phẩm này phù hợp cho bất kỳ công trình nào có yêu cầu biến thiên lưu lượng khí cấp lớn. Hình thù hẹp và dài của SLD phù hợp cho mọi yêu cầu cấp khí liên tục theo chiều dài.

Thường được lắp trên trần, sản phẩm được các kiến trúc sư lựa chọn nhờ hình thức thẩm mỹ kéo dài liên tục, không bị gián đoạn

VẬT LIỆU

- Khung : nhôm định hình mãc A6063-T5 dày 1.0mm
- Cơ cấu chính cánh gió: nhôm định hình sơn đen

HOÀN THIỆN

- Màu tiêu chuẩn: sơn tĩnh điện trắng mờ mã RAL 9010 (có tùy chọn màu theo hệ RAL)

KÍCH THƯỚC

- Tùy chọn (xem bảng)
- Tăng cứng cho cửa W>600mm

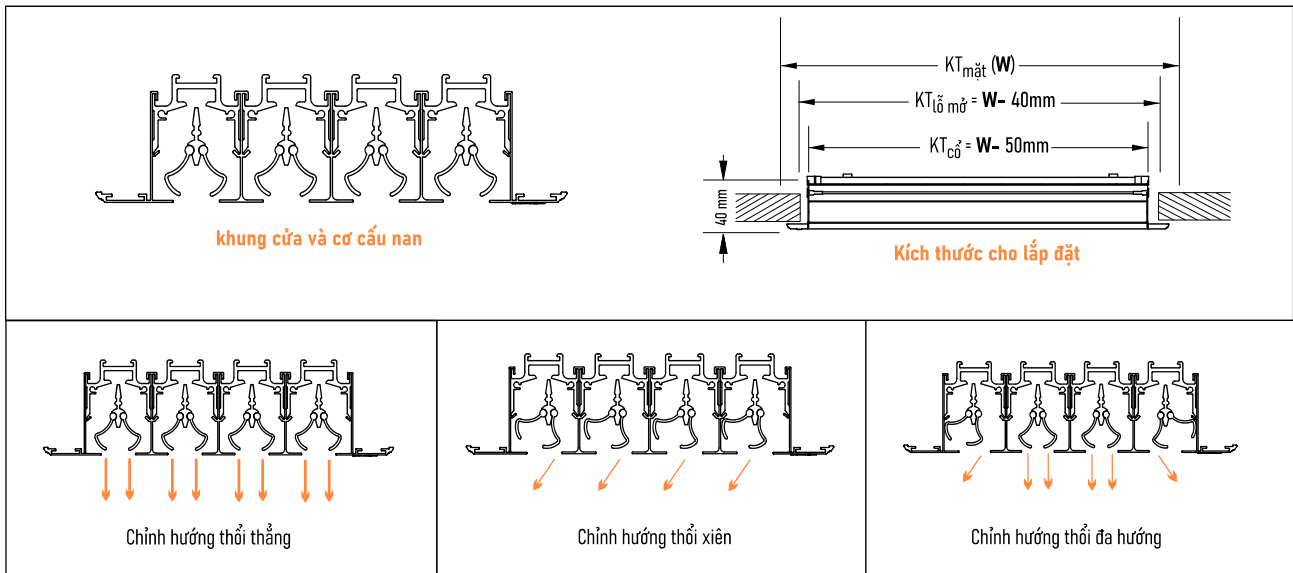
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Tỷ lệ thoáng (tùy chỉnh theo góc mở và số nan) lên tới 38%.

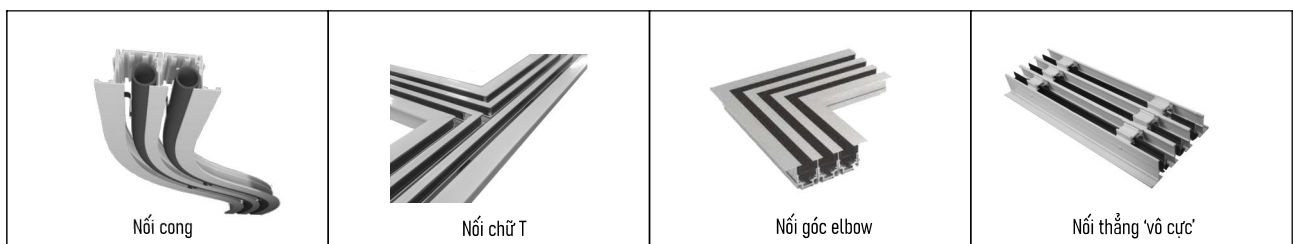
CÁC TÙY CHỌN

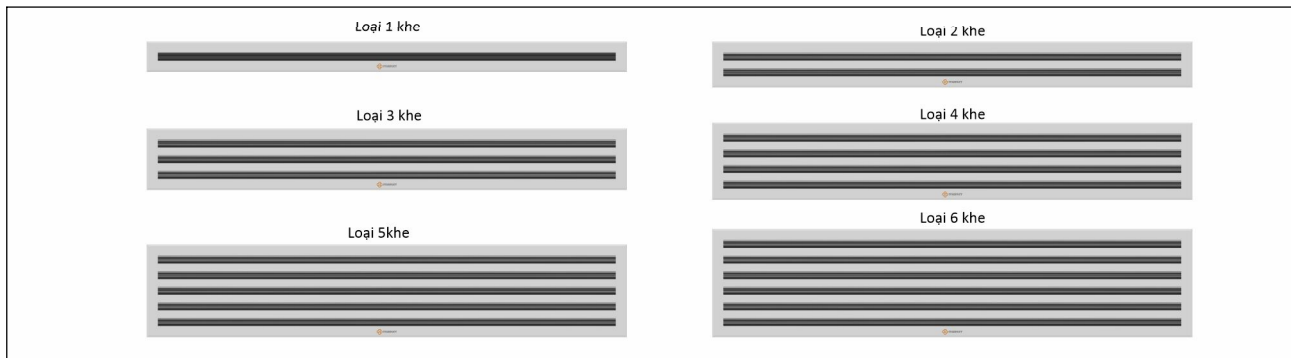
- Cong trực X
- Ghép module "vô cực"

CHI TIẾT CẤU TẠO



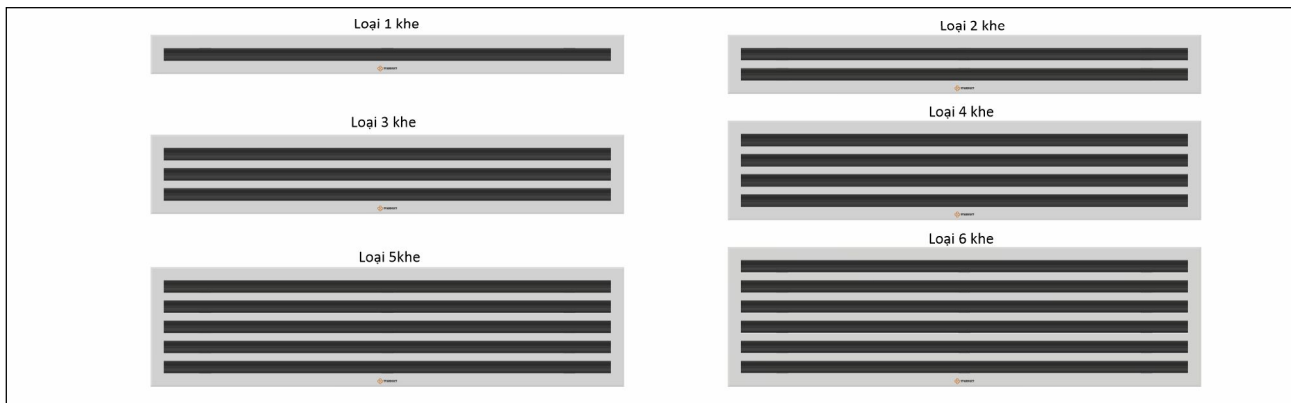
PHỤ KIỆN NỐI (CUNG CẤP RIÊNG)



MODEL CỬA KHE 20MM


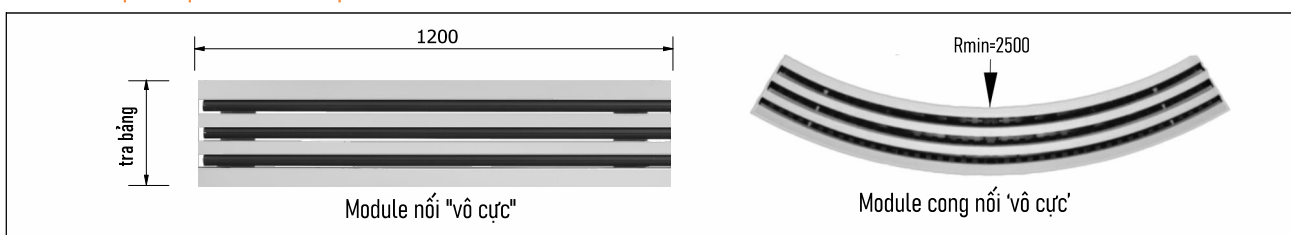
Mã sản phẩm	Số khe cửa	Kích thước mặt		Kích thước cổ	Kích thước cổ hộp gió	Kích thước lỗ mở
		Dài (W)	Cao (H)			
SLD-A1S	1	Tùy chọn	76.5	(W-36.5) x 40	(W-27) x 50	(W-15) x 62
SLD-A2S	2	Tùy chọn	115.5	(W-36.5) x 79	(W-27) x 89	(W-15) x 101
SLD-A3S	3	Tùy chọn	154	(W-36.5) x 117.5	(W-27) x 128	(W-15) x 139
SLD-A4S	4	Tùy chọn	193	(W-36.5) x 156.5	(W-27) x 167	(W-15) x 178
SLD-A5S	5	Tùy chọn	232	(W-36.5) x 195.5	(W-27) x 206	(W-15) x 217
SLD-A6S	6	Tùy chọn	280	(W-36.5) x 243.5	(W-27) x 254	(W-15) x 265

ĐVT: mm

MODEL CỬA KHE 32MM


Mã sản phẩm	Số khe cửa	Kích thước mặt		Kích thước cổ	Kích thước cổ hộp gió	Kích thước lỗ mở
		Dài (W)	Cao (H)			
SLD-B1S	1	Tùy chọn	100	(W-47.5) x 52.5	(W-38) x 63	(W-15) x 85
SLD-B2S	2	Tùy chọn	150	(W-47.5) x 102.5	(W-38) x 113	(W-15) x 135
SLD-B3S	3	Tùy chọn	200	(W-47.5) x 152.5	(W-38) x 163	(W-15) x 185
SLD-B4S	4	Tùy chọn	252	(W-47.5) x 204.5	(W-38) x 215	(W-15) x 237
SLD-B5S	5	Tùy chọn	303	(W-47.5) x 255.5	(W-38) x 266	(W-15) x 241
SLD-B6S	6	Tùy chọn	354	(W-47.5) x 306.5	(W-38) x 317	(W-15) x 339

ĐVT: mm

MODEL ĐẶC BIỆT 'NỐI VÔ CỰC'


THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (cấp khí) - Khe 20 mm

Số khe	Lưu tốc cố (m/s)		0.2	0.4	0.7	0.9	1.1	1.3	1.6	1.8	2.0
	Áp suất tĩnh (Pa)		0.98	3.92	7.84	13.72	22.54	32.34	43.12	56.54	74.54
1	Lưu lượng V (m ³ /h)		48	88	136	177	224	272	313	360	401
	NC		-	-	13	20	26	30	34	37	40
	Cự ly L (m)	H	0.6 - 1.8	1.8 - 4.9	3.7 - 6.4	4.9 - 7.3	5.8 - 8.2	6.4 - 8.8	6.7 - 9.8	7.3 - 10.4	7.6 - 11.0
W		0.6	2.4	3.7	4.3	4.6	5.2	5.5	5.8	6.1	
2	Lưu lượng V (m ³ /h)		88	177	272	360	449	537	626	721	809
	NC		-	-	16	23	29	33	37	40	43
	Cự ly L (m)	H	0.9 - 3.7	3.7 - 7.0	5.2 - 8.8	7.0 - 10.7	8.2 - 11.6	8.8 - 12.8	9.8 - 13.7	10.4 - 14.6	11.0 - 15.5
W		1.5	3.4	4.9	5.8	6.7	7.3	7.9	8.5	9.1	
3	Lưu lượng V (m ³ /h)		136	272	401	537	673	809	945	1074	1210
	NC		-	-	18	25	30	35	39	42	45
	Cự ly L (m)	H	1.5 - 4.3	4.3 - 8.5	6.4 - 11.0	8.5 - 12.8	10.1 - 14.0	11.0 - 15.5	11.9 - 16.8	12.8 - 18.0	13.4 - 18.9
W		2.1	4	6.1	7.3	8.2	8.8	9.8	10.4	11	
4	Lưu lượng V (m ³ /h)		177	360	537	721	898	1074	1258	1435	1618
	NC		-	-	18	26	32	36	40	43	46
	Cự ly L (m)	H	1.8 - 4.9	4.9 - 10.1	7.3 - 12.8	10.1 - 14.6	11.6 - 16.5	12.8 - 18.0	13.7 - 19.2	14.6 - 20.7	15.5 - 21.9
W		2.4	4.6	7.0	8.5	9.4	10.4	11.0	11.9	12.8	
5	Lưu lượng V (m ³ /h)		224	449	673	898	1122	1346	1571	1795	2020
	NC		-	-	20	27	33	37	41	44	47
	Cự ly L (m)	H	2.4 - 5.5	5.5 - 11.0	8.2 - 14.0	11.0 - 16.5	12.8 - 18.3	14.0 - 20.1	15.2 - 21.6	16.5 - 23.2	17.4 - 24.4
W		2.7	5.2	7.6	9.4	10.4	11.6	12.5	13.1	13.7	
6	Lưu lượng V (m ³ /h)		272	537	809	1074	1346	1618	1884	2156	2421
	NC		-	12	22	29	34	38	42	45	48
	Cự ly L (m)	H	3.0 - 6.1	6.1 - 12.2	9.1 - 15.5	12.2 - 18.0	14.0 - 20.1	15.5 - 21.9	16.8 - 23.8	18.0 - 25.3	18.9 - 26.8
W		2.7	5.8	8.5	10.4	11.6	12.5	13.7	14.6	15.5	

THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (hồi khí) - Khe 20 mm

Số khe	Áp suất tĩnh âm (Pa)	4.9	9.8	17.64	27.44	40.18	53.9	70.56	112.7
1	Lưu lượng V (m ³ /h)	135	200	270	340	405	475	545	680
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43
2	Lưu lượng V (m ³ /h)	270	405	545	680	815	950	1085	1360
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46
3	Lưu lượng V (m ³ /h)	405	610	815	1020	1225	1425	1630	2040
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48
4	Lưu lượng V (m ³ /h)	545	815	1085	1360	1630	1905	2175	2720
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49
5	Lưu lượng V (m ³ /h)	680	1020	1360	1700	2040	2380	2720	3400
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47
6	Lưu lượng V (m ³ /h)	1224	1224	1632	2040	2448	2856	3264	4080
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48

Chú thích: L: cự ly thổi tính cho miệng gió 1.2m, cự ly đứng (H) và ngang (W) ở lưu tốc 0.25-0.5m/s NC: trong điều kiện phòng hấp thụ âm 10dB, 10⁻¹²W, dấu (-) thể hiện mức ồn NC<20

Đổi (+/-) NC theo độ dài cửa gió

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
NC cửa cấp	-3	0	+3
NC cửa hồi	-3	0	+5

Đổi cự ly thổi theo độ dài ghép nối

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
Cự ly thổi	0.7	1.0	1.5

MÃ ĐẶT HÀNG
SLD - WxH - A/B - RAL - M

Cửa/miệng gió tiêu chuẩn
màu trắng RAL 9010

Tùy chọn: OBD/Lưới chắn côn trùng/Lưới lọc bụi thô/G3/G4

- W = Chiều rộng/dài cửa
- H = chiều cao cửa

Tùy chọn: mã màu RAL

- Tùy chọn chiều rộng khe:
- A=20mm ; ▪ B=32mm



THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (cấp khí) - KHE 32mm

No. Slot	Neck Velocity (m/s)	0.2	0.4	0.7	0.9	1.1	1.3	1.6	1.8	2.0
	Static Pressure (Pa)	0.98	3.92	7.84	13.72	22.54	32.34	45.12	54.56	74.5
1	Air Volume/1.2m slot	43.6	87.1	152.5	196	239.6	283.2	348.5	392.1	435.6
	NC	13	20	26	30	34	37	38	39	40
	Throw L (m) - H	0.6-1.8	1.8-4.9	3.7-6.4	4.9-7.3	5.8-8.2	6.4-8.8	6.7-9.8	7.3-10.4	7.6-11.0
	Throw L (m) - W	0.6	2.4	3.7	4.6	5.2	5.5	5.7	5.9	6.1
2	Air Volume/1.2m slot	85.1	170.1	297.7	382.7	467.8	552.9	680.4	765.5	850.5
	NC	16	23	29	33	37	40	43	44	45
	Throw L (m) - H	0.9-3.7	3.0-7.1	5.2-8.8	7.0-10.7	8.2-11.6	8.8-12.8	9.8-13.7	10.4-14.6	11.0-15.5
	Throw L (m) - W	1.5	3.4	4.9	5.8	6.7	7.9	8.5	9.0	9.8
3	Air Volume/1.2m slot	126.5	253.1	442.9	569.5	696	822.5	1012.4	1138.9	1265.4
	NC	18	25	31	37	40	43	45	47	50
	Throw L (m) - H	1.5-4.3	4.3-8.5	6.4-10.0	7.5-12.8	10.0-14.1	10.5-15.5	11.9-16.8	12.8-18.0	13.4-18.9
	Throw L (m) - W	2.1	3.9	5.5	7.1	8.2	8.8	9.8	10.4	11.0
4	Air Volume/1.2m slot	168	336.1	588.1	756.2	924.2	1092.2	1344.3	1512.3	1680.3
	NC	22	29	35	40	43	45	47	49	50
	Throw L (m) - H	1.8-4.9	4.9-10.1	7.3-12.8	9.0-14.1	14.6-16.5	12.8-19.0	14.2-20.2	14.2-20.2	15.5-21.9
	Throw L (m) - W	2.4	4.6	7.0	8.2	9.4	10.4	11.0	11.9	12.8
5	Air Volume/1.2m slot	212	424	742	954.1	1166.1	1378.1	1696.1	1908.1	2120.1
	NC	24	31	37	42	45	47	48	49	50
	Throw L (m) - H	2.4-5.5	5.5-10.0	8.2-14.0	10.0-16.5	12.8-18.3	14.0-20.1	15.6-22.0	16.5-23.6	17.4-24.4
	Throw L (m) - W	2.7	4.9	7.3	9.1	10.6	11.6	12.4	13.5	13.7
6	Air Volume/1.2m slot	254.3	508.7	890.2	1144.5	1398.8	1653.2	2034.7	2289	2543.3
	NC	27	34	40	45	47	49	50	51	51
	Throw L (m) - H	3.0-6.1	6.1-12.2	9.1-15.2	12.2-18.0	14.9-20.1	15.5-21.9	18.2-23.8	19.3-25.1	18.9-26.8
	Throw L (m) - W	2.7	5.8	8.5	11.0	12.7	13.9	14.7	15.3	15.5

THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (hồi khí) - KHE 32mm

Số khe	Áp suất tĩnh (Pa)	4,9	9,8	17,64	27,44	40,18	53,9	70,56	95,6	117,7
1	Lưu lượng (m³/h)	186,8	264,2	354,4	442	534,9	619,5	708,8	825,1	895,8
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43	45
2	Lưu lượng (m³/h)	364,7	515,7	691,9	863	1044,3	1209,5	1383,9	1610,8	1749
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46	48
3	Lưu lượng (m³/h)	542,6	767,3	1029,5	1284	1553,7	1799,6	2059	2396,6	2602,2
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48	50
4	Lưu lượng (m³/h)	720,5	1018,9	1367	1705	2063,2	2389,6	2734	3182,4	3455,3
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49	51
5	Lưu lượng (m³/h)	909,1	1285,6	1724,8	2151,2	2603,1	3015	3449,6	4015,3	4359,7
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47	52
6	Lưu lượng (m³/h)	1090,5	1542,2	2069,1	2580,6	3122,7	3616,8	4138,2	4816,8	5229,9
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48	52

Chú thích: L: cự ly thổi tính cho miệng gió 1.2m, cự ly đứng (H) và ngang (W) ở lưu tốc 0.25-0.5m/s NC: trong điều kiện phòng hấp thụ âm 10dB, 10-¹²W, dấu (-) thể hiện mức ồn NC<20

Đổi (+/-) NC theo độ dài cửa gió

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
NC cửa cấp	-3	0	+3
NC cửa hồi	-3	0	+5

Đổi cự ly thổi theo độ dài ghép nối

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
Cự ly thổi	0.7	1.0	1.5

MÃ ĐẶT HÀNG
SLD - WxH - A/B - RAL - M

Cửa/miệng gió tiêu chuẩn
màu trắng RAL 9010

- W = Chiều rộng/dài cửa
- H = chiều cao cửa

Tùy chọn: OBD/Lưới chắn côn trùng/Lưới lọc bụi thô/G3/G4

Tùy chọn: mã màu RAL

- Tùy chọn chiều rộng khe:
- A=20mm ; ▪ B=32mm

